



Công ty cổ phần Công trình đô thị Bến Tre

Địa chỉ: 26 Nguyễn Trung Trực, Phường 1, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

Số điện thoại: 0275 3826 358 - Số fax: 0275 3817 770

Website: www.congtrinhdothibentre.vn

Email: ctdt_bt@yahoo.com



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN



NĂM 2017



MỤC LỤC

- 03. Thông tin chung
- 15. Tình hình hoạt động trong năm
- 27. Đánh giá của Ban Tổng Giám đốc
- 33. Đánh giá của Hội Đồng Quản Trị
- 37. Quản trị Công ty
- 43. Báo cáo tài chính

01

Thông tin chung

- ∠ Thông tin khái quát
- ∠ Quá trình hình thành và phát triển
- ∠ Cơ cấu tổ chức
- ∠ Định hướng phát triển
- ∠ Các rủi ro



THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên giao dịch:	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
Tên tiếng anh:	Ben Tre Urban Project Joint Stock Company
Giấy chứng nhận ĐKDN số:	1300113091 (số cũ: 5504000011) do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 18/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 25/05/2016
Vốn điều lệ:	36.000.000.000 đồng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	36.000.000.000 đồng
Địa chỉ:	26 Nguyễn Trung Trực, phường 1, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Số điện thoại:	(0275) 3 826 358
Số fax:	(0275) 3 817 770
Website:	www.congtrinhdothibentre.vn ; www.bentrepc.vn
Email:	ctdt_bt@yahoo.com
Mã cổ phiếu:	BTU
Logo:	

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Công ty Công trình đô thị Bến Tre, tiền thân là bộ phận Công trình đô thị thuộc Công ty Nhà ở và Công trình đô thị Bến, được thành lập và hoạt động dưới sự quản lý của UBND Thị xã Bến Tre.

Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty TNHH MTV do Nhà Nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

UBND tỉnh Bến Tre quyết định phê duyệt, tăng vốn điều lệ công ty từ 12 tỷ lên 24 tỷ đồng, bên cạnh bổ sung thêm ngành nghề kinh doanh mới.

29/4/1997 1/1/2007

24/6/2014

1/1/2006

Công ty chịu sự chỉ đạo trực tiếp về chuyên môn nghiệp vụ của Sở Xây Dựng Bến Tre.

3/2/2010

Công ty đã được UBND tỉnh Bến Tre cho bổ sung ngành nghề kinh doanh mới và tăng vốn điều lệ từ 5 tỷ lên 12 tỷ đồng.

23/10/2014

UBND tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bến Tre thành công ty cổ phần.

Một số danh hiệu đã đạt được:

	CƠ QUAN BAN HÀNH	NỘI DUNG VĂN BẢN
650/QĐUBND 18/3/2010	UBND tỉnh	Khen thưởng thành tích tổng kết năm 2009
517/QĐ-UBND 08/3/2010	UBND tỉnh	Khen thưởng "Cờ thi đua xuất sắc" năm 2009
606/QĐ-UBND 16/3/2010	UBND tỉnh	Tặng danh hiệu "Tập thể lao động xuất sắc" năm 2009
1425/QĐ-CTN 25/8/2010	Chủ Tịch Nước	Tặng thưởng Huân chương lao động hạng Nhì
07/QĐ-TLĐ 04/01/2011	Tổng LĐLĐ Việt Nam	Bằng khen về phong trào "Xanh- sạch- đẹp, bảo đảm an toàn vệ sinh lao động" năm 2010
414/QĐ-UBND 01/3/2011	UBND tỉnh	Khen thưởng thành tích tổng kết năm 2010
430/QĐ-UBND 09/3/2012	UBND tỉnh	Tặng danh hiệu "Tập thể lao động xuất sắc" năm 2011

Công ty tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần Công trình đô thị Bến Tre.

Công ty Cổ phần Công trình đô thị Bến Tre trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 6036/UBCK-QLPH ngày 22/09/2015 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Công ty thành lập công ty TNHH một thành viên Xây dựng và phát triển đô thị Bến Tre.

23/1/2015

22/9/2015

29/1/2015

Công ty cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300113091 với vốn điều lệ là 36.000.000.000 đồng.

4/3/2016

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành quyết định số 126/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre.

1/2017

	CƠ QUAN BAN HÀNH	NỘI DUNG VĂN BẢN
1143/QĐ-BYT 12/4/2012	Bộ Y tế	Bảng khen về thành tích chăm sóc sức khoẻ người lao động năm 2011
573/QĐ-TTg 18/5/2012	Thủ tướng Chính phủ	Khen thưởng “Cờ thi đua của Chính phủ” năm 2011
30/QĐ-LĐLĐ 30/12/2015	Liên đoàn lao động	Tặng “cờ thi đua hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2015”
365/QĐ-UBND 23/02/2016	UBND tỉnh Bến Tre	Tặng Bảng khen về phong trào “Xanh - sạch - đẹp, bảo đảm an toàn vệ sinh lao động năm 2014, 2015”
430/QĐ-UBND 09/3/2012	UBND tỉnh	Tặng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” năm 2011
650/QĐ-UBND 23/03/2017	UBND tỉnh Bến Tre	Tặng Bảng khen đạt thành tích “Thi đua thực hiện hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ 2016
2578/PTM-TĐKT 24/10/2017	Phòng thương mại công nghiệp Việt Nam	Tặng Bảng khen là “Doanh nghiệp nhỏ và vừa tiêu biểu khu vực đồng bằng Sông Cửu Long” năm 2017

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

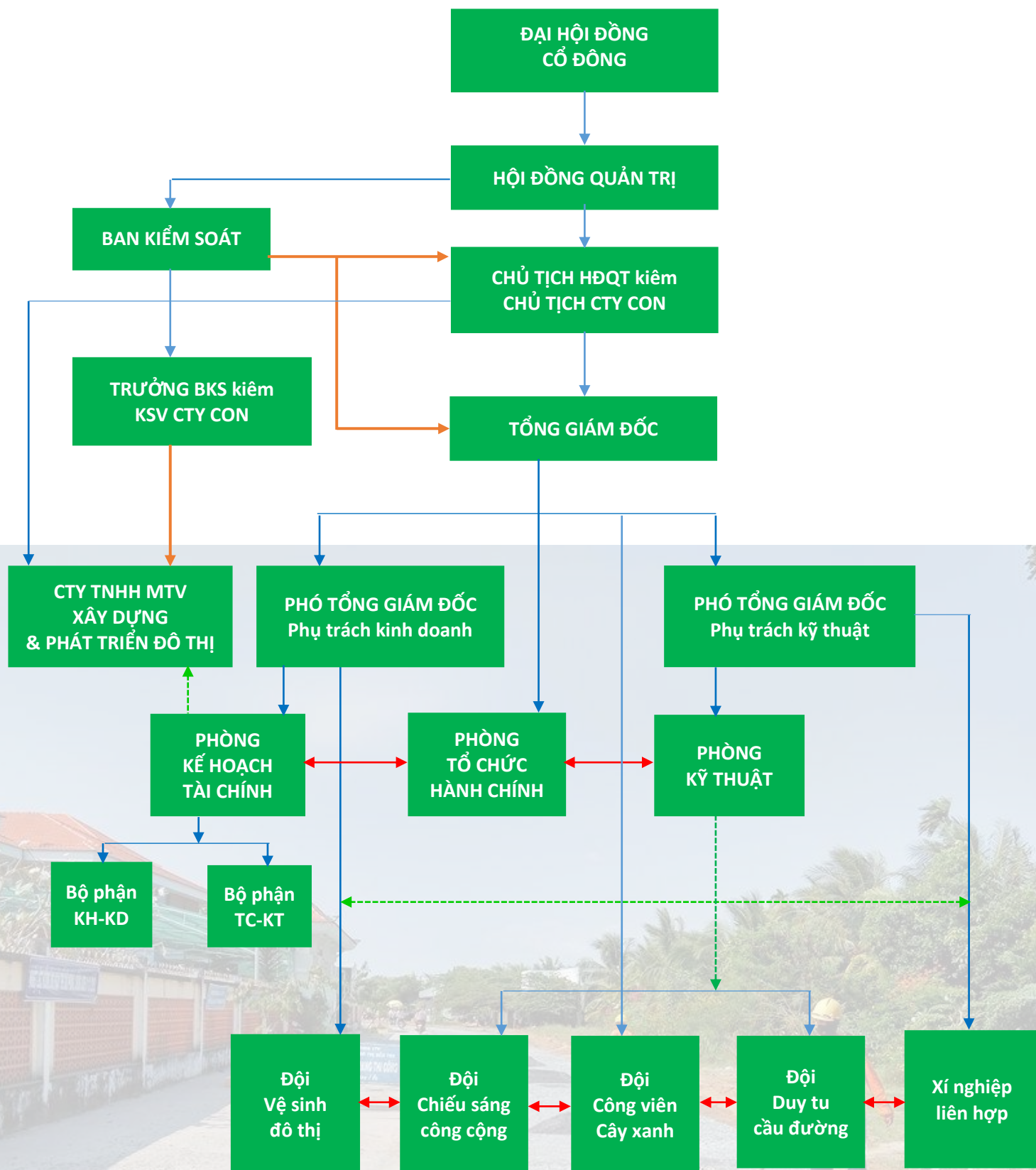
- ∠ Thu gom rác thải không độc hại;
- ∠ Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- ∠ Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- ∠ Xây dựng công trình công ích;
- ∠ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ∠ Lắp đặt hệ thống điện;
- ∠ Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- ∠ Hoàn thiện công trình xây dựng;
- ∠ Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- ∠ Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- ∠ Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- ∠ Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

ĐỊA BÀN KINH DOANH:

Thực hiện các công trình đô thị trên địa bàn tỉnh Bến Tre.



CƠ CẤU TỔ CHỨC



→ Quan hệ kiểm soát

↔ Quan hệ phối hợp

→ Quan hệ chỉ đạo

→ Quan hệ hỗ trợ

→ trực tiếp

→ Chuyên môn – nghiệp vụ

CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Công ty liên kết: Không.

Công ty con:

CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BẾN TRE	
Địa chỉ:	26 Nguyễn Huệ, Phường 1, TP.Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Lĩnh vực kinh doanh chính:	Dịch vụ công ích đô thị; thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; kinh doanh nhà, đất và bất động sản.
Vốn điều lệ thực góp:	5.000.000.000 đồng.
Tỷ lệ sở hữu:	100%



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU

- ∠ Đảm bảo hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông đề ra.
- ∠ Luôn nỗ lực cung cấp dịch vụ có chất lượng và nhanh chóng nhằm làm hài lòng khách hàng.
- ∠ Tập trung nguồn lực hỗ trợ thúc đẩy tiến trình đô thị hóa, chỉnh trang đô thị, góp phần đưa thành phố Bến Tre đạt chuẩn đô thị loại 2 vào năm 2020.
- ∠ Trở thành doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực

CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- ∠ Xây dựng và duy trì vẻ mỹ quan đô thị của tỉnh Bến Tre, từng bước mở rộng địa bàn hoạt động sản xuất kinh doanh đến các huyện và các tỉnh lân cận.
- ∠ Xây dựng những chương trình đào tạo, nâng cao kỹ năng cho cán bộ, công nhân viên chức trong công ty.
- ∠ Tích cực tổ chức và tham gia các hoạt động tình nguyện, hoạt động Đền ơn đáp nghĩa...để góp phần giúp đỡ và cải thiện đời sống người dân địa phương.
- ∠ Tổ chức và tham gia các hoạt động nâng cao ý thức

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN

- ∠ Sắp xếp và tinh giản bộ máy tổ chức của Công ty theo hướng chuyên môn hóa, để nâng cao hiệu quả hoạt động. Bên cạnh đó, Công ty còn chú trọng công tác tìm kiếm nhân lực mới cùng với đào tạo và sắp xếp nhân sự sao cho hợp lý, đạt hiệu quả cao nhất.
- ∠ Từng bước xây dựng thương hiệu riêng cho Công ty, tiến hành các hoạt động nghiên cứu thị trường nhằm tìm kiếm những cơ hội kinh doanh mới và thu hút nguồn vốn đầu tư vào công ty.
- ∠ Cải thiện và nâng cao cơ sở vật chất kỹ thuật của công ty bằng việc thay mới những trang thiết bị đã lỗi thời, từng bước ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động điều hành, quản lý và cung cấp dịch vụ cho khách hàng.
- ∠ Xây dựng mối quan hệ với khách hàng thông qua việc



CÁC RỦI RO

RỦI RO VỀ KINH TẾ

Bất cứ Công ty nào hoạt động trong một nền kinh tế chung đều chịu tác động từ rủi ro kinh tế. Đặc biệt trong ngành Xây dựng và dịch vụ công ích, tình hình kinh tế phát triển chính là nhân tố quan trọng để Chính Phủ ra quyết định đầu tư vốn xây dựng các khu đô thị và cảnh quan hoàn thiện cho các địa phương trong nước.

Năm 2017 vừa qua, nhờ vào sự phục hồi của thị trường bất động sản, các chủ trương đẩy mạnh xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng của Chính Phủ và nguồn FDI từ nước ngoài vào Việt Nam trong giai đoạn hội nhập đã tạo ra những điều kiện thuận lợi cho các Công ty ngành Xây dựng và dịch vụ công ích, trong đó có Công ty cổ phần Công trình đô thị Bến Tre. Ngoài ra, việc Chính Phủ cần đưa ra các biện pháp và giải pháp kinh tế phù hợp khi đất nước hội nhập trong thời đại mới chính là thách thức cho các Công ty trong vấn đề nhanh chóng thích nghi và thể hiện thế mạnh của mình khi mà cơ hội và thị phần dần bị thu hẹp.

Tổng kết năm 2017, tình hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam khá thuận lợi. Theo số liệu từ Tổng cục thống kê, tổng sản phẩm trong nước (GDP) đạt 6,81% so với năm 2016, đặc biệt tăng trưởng khá tốt trong hai quý cuối năm ở mức 7,46% và 7,65%. Riêng khu vực công nghiệp và xây dựng tăng trưởng 8% và được dự đoán sẽ tạo bước đệm cơ bản để các Công ty trong ngành nói riêng có thể tiếp tục phát triển trong năm 2018.

RỦI RO ĐẶC THÙ NGÀNH

Rủi ro hoạt động: Hoạt động chính của Công ty bao gồm xây dựng công trình và vệ sinh môi trường nên phụ thuộc rất nhiều vào ý thức người dân và thời tiết. Hiện tại, ý thức giữ gìn vệ sinh chung của người dân là khác nhau trong khi lượng rác thải khó xử lý hàng ngày lớn, bao gồm cả rác thải công nghiệp, rác thải không tái chế, rác thải độc hại, ... Bên cạnh đó, bãi rác khu vực chưa đáp ứng đủ và luôn trong tình trạng quá tải kéo theo việc tăng thêm chi phí xử lý và khối lượng công việc cho đội ngũ công nhân viên Công ty.

Ngoài ra, các cơ quan ban ngành vẫn kiểm soát đơn giá đầu ra của hầu hết các dịch vụ công ích và thường là không theo kịp mức tăng trong chi phí đầu vào của Công ty, đặc biệt khi chi phí lương của người lao động tăng, việc đổi mới máy móc, thiết bị mới có giá thành cao, ...

Với tình hình trên có thể dẫn đến các khó khăn về tài chính, nhân lực và chính sách điều hành của Công ty. Nhưng hiện nay, trong quá trình hội nhập và hiện đại hóa, ý thức của người dân đang dần thay đổi theo chiều hướng tốt như quan tâm đến bảo vệ môi trường, sử dụng các sản phẩm thân thiện môi trường, sản phẩm có thể tái sử dụng và tham gia các phong trào giữ gìn vệ sinh chung, ngày hoạt động công ích, ... đã tác động khá tích cực đến hoạt động của Công ty nói riêng và nâng cao hình ảnh chung của địa bàn tỉnh Bến Tre.

Rủi ro cạnh tranh: Để khuyến khích khu vực tư nhân tham gia vào các dự án xây dựng và dịch vụ công ích, Chính Phủ hoàn toàn ủy quyền cho UBND khu vực áp dụng hình thức đấu thầu để chọn nhà cung ứng dịch vụ công ích cho địa phương. Thêm vào đó, các Công ty trong ngành khá cạnh tranh về sản phẩm và dịch vụ cung ứng; thiết bị, máy móc đang dần thay đổi theo xu hướng hiện đại để tăng năng suất làm việc và giảm áp lực cho công nhân viên chính là một yếu tố cạnh tranh được quan tâm nhất. Điều này đòi hỏi Công ty phải tăng cường thu hút vốn, đẩy mạnh cải tiến công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ để giữ vững vị trí hiện có.

CÁC RỦI RO

RỦI RO PHÁP LUẬT

Công ty cổ phần Công trình đô thị Bến Tre hoạt động và chịu sự chi phối từ hệ thống Luật và văn bản dưới luật liên quan như Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Thuế, Luật Bảo vệ môi trường ... Với những nỗ lực của Chính Phủ trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật và các chính sách kinh tế, việc đưa ra những sửa đổi, cải cách trong thời gian tới là một điều tất yếu, nhất là trong vấn đề cải thiện môi trường đầu tư tại Việt Nam, đòi hỏi các Công ty hoạt động hợp pháp trên thị trường nhanh chóng cập nhật và linh hoạt thích nghi để tránh các vi phạm ảnh hưởng đến tài chính cũng như hình ảnh và uy tín của Công ty trên thị trường.

RỦI RO VỀ MÔI TRƯỜNG

Với ngành nghề kinh doanh chính trong mảng Dịch vụ công ích đô thị, Công ty phải luôn nâng cao ý thức và đi đầu trong vấn đề bảo vệ môi trường sống của cộng đồng dân cư cũng như đảm bảo xây dựng và giữ vững vẻ đẹp cảnh quan thành phố Bến Tre. Tuy nhiên, vì công việc vận chuyển và xử lý rác thải dễ gây ảnh hưởng đến môi trường sống của người dân, Công ty đã chủ động cải thiện và hạn chế các tác động này gồm: thường xuyên bảo dưỡng, vệ sinh các trang thiết bị, các công cụ, dụng cụ làm việc; phối hợp với UBND thành phố Bến Tre trồng cây xanh, xây tường rào ở các bãi rác lớn như bãi rác Phú Hưng; đề xuất các biện pháp xử lý và nâng sức chứa cho bãi rác; tham khảo ý kiến người dân; ... Những điều này có ảnh hưởng rất lớn đến hình ảnh của Công ty và cả địa bàn tỉnh, nhất là trong giai đoạn hiện nay, cư dân trong các thành phố khá quan tâm đến vấn đề môi trường và lợi ích xã hội trong khu vực họ sinh sống.

RỦI RO KHÁC

Bên cạnh những rủi ro chính thì quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty còn chịu tác động bởi những rủi ro khác như thiên tai, hỏa hoạn, cháy nổ, tai nạn lao động ... Để phòng ngừa và hạn chế tác động nếu có, Công ty luôn chú trọng đảm bảo an toàn về con người và tài sản bằng cách thường xuyên kiểm tra trang thiết bị, đảm bảo thực hiện nghiêm túc và hướng dẫn đầy đủ cho công nhân viên các quy định về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, đồng thời mua các loại bảo hiểm cần thiết trong năm.



02

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- ∠ Tình hình hoạt động SXKD
- ∠ Tổ chức và nhân sự
- ∠ Tình hình đầu tư, thực hiện dự án
- ∠ Tình hình tài chính
- ∠ Cơ cấu cổ đông
- ∠ Báo cáo phát triển bền vững



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SXKD

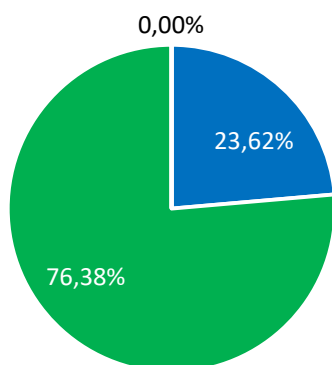
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Khoản mục	ĐVT	Năm 2016	KH 2017	Năm 2017	TH 2017/2016	TH/KH 2017
Doanh thu thuần	Tr. đồng	55.697	57.000	68.758	123,45%	120,63%
Lợi nhuận trước thuế	Tr. đồng	7.023	7.125	8.237	117,29%	115,61%
Lợi nhuận sau thuế	Tr. đồng	5.571	5.653	6.516	116,96%	115,27%

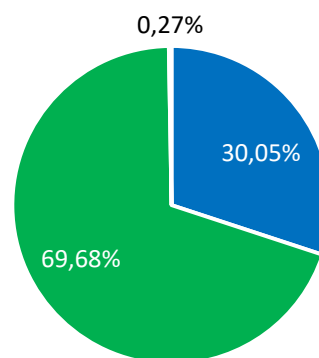
CƠ CẤU DOANH THU THUẦN

Khoản mục	ĐVT	Năm 2016		Năm 2017	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
DOANH THU CÔNG TRÌNH	Tr. Đồng	13.153	23,62%	20.662	30,05%
Xây dựng cơ bản	Tr. Đồng	4.630	8,31%	8.048	11,70%
Chiếu sáng	Tr. Đồng	7.944	14,26%	10.321	15,01%
Cây xanh	Tr. Đồng	227	0,41%	1.775	2,58%
Công trình khác	Tr. Đồng	352	0,63%	518	0,75%
DOANH THU CÔNG ÍCH	Tr. Đồng	42.544	76,38%	47.908	69,68%
Chiếu sáng công cộng	Tr. Đồng	3.633	6,52%	4.029	5,86%
Công viên cây xanh	Tr. Đồng	12.552	22,54%	15.388	22,38%
Duy tu cầu đường	Tr. Đồng	4.918	8,83%	5.478	7,97%
Vệ sinh đô thị	Tr. Đồng	21.441	38,5%	23.014	33,47%
DOANH THU KHÁC	Tr. Đồng	-	-	188	0,27%
Tổng cộng	Tr. Đồng	55.697	100%	68.758	100%

Năm 2016



Năm 2017



■ Doanh thu công trình ■ Doanh thu công ích ■ Khác ■ Doanh thu công trình ■ Doanh thu công ích ■ Khác

Năm 2017, trước những thuận lợi về chính sách của UBND tỉnh Bến Tre và những nỗ lực trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của tập thể cán bộ công nhân viên, Công ty cổ phần Công trình đô thị Bến Tre đã hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch năm của mình. Kết quả thực hiện doanh thu thuần cả năm là 68,76 tỷ đồng, đạt 120,63% kế hoạch và 123,45% so với năm 2016. Cả hai chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế đều tăng hơn 15% so với năm trước, tổng giá trị lần lượt là 8,2 tỷ đồng và 6,5 tỷ đồng.

Hai lĩnh vực hoạt động chủ yếu của Công ty là thi công công trình và dịch vụ công ích. Đối với các dịch vụ công ích chi phí nguyên vật liệu chiếm khoảng 20% - 25% giá thành sản phẩm, còn đối với các công trình xây dựng cơ bản

70% – 80%. Tuy nhiên, giá trị hợp đồng của hoạt động thi công công trình lại lớn hơn rất nhiều, từ đó lợi nhuận tuyệt đối thu về từ hoạt động này sẽ cao hơn so với hoạt động dịch vụ công ích. Bên cạnh đó, tỉnh Bến Tre đang chú trọng việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng, công trình đô thị nhằm tạo động lực cho sự phát triển kinh tế tỉnh nhà, xây dựng thành phố văn hóa và hướng đến đô thị loại 2 trước năm 2020. Vì vậy, Công ty đã liên tục đẩy mạnh việc đầu tư trong lĩnh vực thi công công trình từ 2016, 2017 trở đi và định hướng đây là lĩnh vực có tiềm năng tăng trưởng cao, đóng góp quan trọng vào sự phát triển bền vững của BTU sau này. Cụ thể năm 2017, doanh thu công trình đạt 20,66 tỷ đồng, tương đương tăng đến 57,09% so với năm 2016 và doanh thu dịch vụ công ích là 47,91 tỷ đồng, tăng 12,61% so với năm 2016.

CƠ CẤU CHI PHÍ

Khoản mục	ĐVT	Năm 2016		Năm 2017	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Giá vốn hàng bán	Tr. Đồng	41.595	84,82%	51.736	84,80%
Chi phí tài chính	Tr. Đồng	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	Tr. Đồng	7.445	15,18%	9.240	15,14%
Chi phí khác	Tr. Đồng	-	-	36	0,06%
Tổng cộng	Tr. Đồng	49.040	100%	61.012	100%

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích, công ty không sử dụng nợ vay trong cơ cấu nguồn vốn của mình nên không phát sinh chi phí tài chính qua các năm. Giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu chi phí (trên 84%), phần còn lại là chi phí quản lý doanh nghiệp chiếm trên 15%/ cơ cấu chi phí.

Như đã phân tích ở trên, cơ cấu doanh thu của Công ty có sự dịch chuyển sang hoạt động thi công công trình với biên lợi nhuận thấp hơn so với hoạt động dịch vụ công ích, do đó, tỷ lệ giá vốn hàng bán/doanh thu thuần năm 2017 tăng nhẹ so với năm 2016 (75,24% so với 74,68%).

TỔ CHỨC, NHÂN SỰ

DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Ngô Trung Kiên	Thành viên HĐQT kiêm TGD	239.800	6,66 %
2	Nguyễn Tấn Vũ	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD	278.300	7,73%
3	Lê Văn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	13.000	0,36%
4	Trần Thị Vân Nghi	Kế toán trưởng	3.800	0,11%

TÓM TẮT LÝ LỊCH BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Ngô Trung Kiên – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Năm sinh	25/08/1962
Nơi sinh	Bến Tre
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Xây dựng
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	59.800 cổ phiếu
Số cổ phiếu đại diện sở hữu	180.000 cổ phiếu của UBND tỉnh Bến Tre

Ông Nguyễn Tấn Vũ – Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh	09/02/1978
Nơi sinh	Bến Tre
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Tài chính – Kế toán
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	50.000 cổ phiếu
Số cổ phiếu đại diện sở hữu	228.300 cổ phiếu của UBND tỉnh Bến Tre và CĐCS Công ty

Ông Lê Văn Vũ – Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh	19/09/1977
Nơi sinh	Bến Tre
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Quản trị kinh doanh, Kỹ sư dân dụng và công nghiệp
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	13.000

Bà Trần Thị Vân Nghi – Kế toán trưởng

Năm sinh	11/09/1977
Nơi sinh	Bến Tre
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Tài chính – Kế toán
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	3.800

SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, NHÂN VIÊN NGÀY 31/12/2017

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
I	Hợp đồng lao động	180	99,45%
1	Không thời hạn	141	77,90%
2	Hợp đồng thời hạn từ 1 – 3 năm	39	21,55%
II	Trình độ	181	100%
1	Đại học, Cao đẳng	42	23,20%
2	Trung cấp	15	8,29%
3	Chứng chỉ sơ cấp nghề	62	34,25%
4	Lao động phổ thông	62	34,25%
III	Tính chất lao động	181	100%
1	Trực tiếp sản xuất	153	84,53%
2	Không trực tiếp sản xuất	28	15,47%
Tổng cộng		181	100%

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tiền lương của người lao động trong Công ty được chi trả theo hệ số, trình độ, năng lực và hiệu quả công việc được giao. Công ty thường xuyên kiểm tra việc thực hiện các chế độ chính sách về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho các cán bộ công nhân viên, nâng bậc lương theo niên hạn cho cán bộ công nhân viên.

Bên cạnh đó công ty cũng chú tâm đến công tác đào tạo nhân sự, chủ yếu là đào tạo tại chỗ và dành sự quan tâm khuyến khích các cán bộ trẻ nâng cao trình độ chuyên môn.

Ngoài những quyền lợi được quy định trong Luật Lao động, người lao động trong công ty còn được hưởng các đãi ngộ với các hình thức như: trợ cấp khi thai sản và ốm đau, trợ cấp khó khăn,...

Công ty có chính sách khen thưởng xứng đáng với các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, có đóng góp sáng kiến về giải pháp kỹ thuật mang lại hiệu quả kinh doanh cao, đồng thời áp dụng các biện pháp, quy định xử phạt đối với các công nhân viên có hành vi gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động, hình ảnh của Công ty.

Nhằm nâng cao đời sống của người lao động, giúp người lao động gắn bó với công ty và thu hút nguồn lực từ bên ngoài, Ban lãnh đạo công ty luôn cố gắng thực hiện việc gia tăng thu nhập của cán bộ công nhân viên qua các năm. Thu nhập bình quân năm 2017 đạt 7.236.000 đồng/ người/ tháng, tăng 9,34% năm 2016.

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
Thu nhập bình quân	Đồng/người/ tháng	6.410.000	6.618.000	7.236.000

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN DỰ ÁN

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN

STT	Dự án	Nhà Cung ứng	Thời gian ký kết	Thời gian thực hiện	Giá trị hợp đồng (Triệu đồng)
1	Mua sắm 02 xe ép rác chuyên dùng phục vụ công ích đô thị	Công ty TNHH ô tô chuyên dùng Hiệp Hoà	27/12/2016	27/12/2016 – 15/01/2017	1.996
Tổng cộng					1.996

CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT:

Ngày 16/1/2017, Công ty thành lập công ty con là công ty TNHH một thành viên Xây dựng và phát triển đô thị Bến Tre vốn điều lệ 5 tỷ đồng chính thức hoạt động từ 01/3/2017, do Công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	Tr. đồng	53.736	57.480	6,97%
Doanh thu thuần	Tr. đồng	55.697	68.758	23,45%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Tr. đồng	7.020	8.208	16,92%
Lợi nhuận khác	Tr. đồng	4	30	650,00%
Lợi nhuận trước thuế	Tr. đồng	7.023	8.237	17,29%
Lợi nhuận sau thuế	Tr. đồng	5.571	6.515	16,96%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	10	10,5	5,00%

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	3,59	3,86
	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	3,06	3,51
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	Hệ số nợ/ Tổng tài sản	%	22,16	24,44
	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	%	28,48	32,34
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	12,11	9,89
	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Vòng	1,06	1,24
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	10,00	9,48
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	13,58	15,29
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	10,57	11,72
	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	12,60	11,94

CHỈ TIÊU KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Nhìn chung Công ty vẫn đảm bảo được tính thanh khoản khá tốt với hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh lần lượt duy trì ở mức 3,86 lần và 3,51 lần. Cả hai hệ số khả năng thanh toán của BTU trong năm 2017 đều có xu hướng tăng do có sự gia tăng về tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn trong năm. Cụ thể, giá trị tiền và các khoản tương đương tiền tăng từ 9,62 tỷ đồng lên 14 tỷ đồng, các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng chủ yếu là nợ công trình từ 27,6 tỷ đồng tăng lên 28,87 tỷ đồng trong khi nợ ngắn hạn chỉ biến động nhẹ khoảng 300 triệu đồng.

So với năm 2016, các chỉ tiêu về cơ cấu vốn của Công ty đều tăng. Trong đó, Hệ số Nợ/Tổng tài sản đạt 24,44% và hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu đạt 32,34%. Nguyên nhân đến từ việc trong năm, các giá trị tổng tài sản và vốn chủ sở hữu biến động nhẹ nhưng tổng nợ tăng nhanh do Công ty bắt đầu vay vốn Ngân sách nhà nước cấp theo quyết định 72/QĐ-STC ngày 5/10/2017 để mua sắm tài sản cố định chuyên dụng phục vụ công ích đô thị. Khoản vốn Ngân sách này sẽ được Công ty trả dần trong 8 năm và năm 2017 ghi nhận giá trị 1,8 tỷ đồng trong khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

CHỈ TIÊU CƠ CẤU VỐN

CHỈ TIÊU NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG

Hoạt động trong lĩnh vực công trình, công ích nên hàng tồn kho của BTU chủ yếu là công cụ, dụng cụ phục vụ cho việc vận hành công cộng, chăm sóc cây cảnh ... Do đó, chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho không mang nhiều ý nghĩa trong việc phân tích năng lực hoạt động của Công ty, trong năm 2017, chỉ số này giảm từ 12,11 vòng còn 9,89 vòng. Bên cạnh đó, hệ số Vòng quay tổng tài sản tăng từ 1,06 vòng lên 1,24 vòng cho thấy Công ty đã nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản so với năm 2016 do BTU tiếp tục đẩy mạnh hoạt động xây dựng công trình, bao gồm công trình đèn chiếu sáng, công trình xây dựng cơ bản và công trình cây xanh, từ đó, tăng nguồn thu nhập

Nhìn chung, những hệ số thuộc nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lời thể hiện Công ty đã có một năm kinh doanh hiệu quả. Cụ thể, hệ số ROE tăng từ 13,58% lên 15,29%, hệ số ROA tăng từ 10,57% lên mức 11,72%. Ngược lại, chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần giảm nhẹ từ 10,00% xuống 9,48% và hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần giảm từ 12,60% xuống 11,94% do BTU chuyển cơ cấu kinh doanh sang mảng công trình có biên lợi nhuận thấp hơn so với mảng dịch vụ công ích. Tuy nhiên, Công ty đang ngày càng nỗ lực cải thiện khả năng kiểm soát chi phí để gia tăng lợi nhuận theo định hướng hoạt động này.

CHỈ TIÊU KHẢ NĂNG SINH LỜI

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

CỔ PHẦN

- ∠ Vốn điều lệ: 3.600.000.000 đồng
- ∠ Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 3.600.000 cổ phiếu
- ∠ Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
 - Cổ phiếu thường: 3.600.000 cổ phiếu
 - Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu
- ∠ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 3.600.000 cổ phiếu
- ∠ Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG TẠI NGÀY 31/12/2017

STT	Đối tượng	Số lượng cổ đông	Số lượng cp năm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1	Cổ đông trong nước	172	3.589.300	99,70%
	- Tổ Chức	3	2.738.000	76,06%
	- Cá nhân	169	851.300	23,65%
2	Cổ đông nước ngoài	1	10.700	0,30%
	- Tổ chức	1	10.700	0,30%
	- Cá nhân	-	-	-
	Tổng cộng	173	3.600.000	100,00%

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN

Tên tổ chức/cá nhân	Số CMND/Hộ chiếu/ĐKKD	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ/VĐL
Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre	88/QĐ-UBND	7 CMT8 Phường 3, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre	2.160.000	60,00%
Công ty TNHH thương mại và thiết bị môi trường Hiệp Hòa	101033072	Số 3 ngõ 107 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP Hà Nội	529.700	14,71%
Nguyễn Thanh Phong	320778606	238/2, KP 2, Phường 4, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre	180.000	5,00%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

Các chứng khoán khác: Không

BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

QUẢN LÝ NGUỒN NGUYÊN VẬT LIỆU

Nguồn nguyên vật liệu Công ty sử dụng nguyên vật liệu, thiết bị sản xuất trong nước để phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm cây hoa kiểng công trình, xăng, dầu, nhớt, nhựa đường, vật tư thiết bị điện công nghiệp (dùng trong ngành chiếu sáng công cộng), vật liệu xây dựng các loại, một số sản phẩm cơ khí chế tạo,...

Công ty có nguồn cung ứng khá ổn định, phần lớn các nhà cung cấp đều chấp thuận phương thức trả chậm hoặc thanh toán theo phương thức gối đầu khi BTU có yêu cầu và luôn giữ mối quan hệ tốt với nhà cung ứng.

Bên cạnh đó, Công ty luôn cố gắng tiết kiệm tối đa các khoản mục chi phí này. Tuyên truyền, vận động đến từng cán bộ công nhân viên sử dụng có hiệu quả, đóng góp sáng kiến nhằm sử dụng tiết kiệm nguồn nguyên vật liệu.

TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG TRONG NĂM

Công ty chủ yếu sử dụng năng lượng từ điện, xăng, dầu, nhớt,... để phục vụ cho quá trình vận chuyển rác thải, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, thi công các công trình công cộng... Trên thực tế, các doanh nghiệp đang được khuyến khích tìm kiếm nguồn năng lượng thay thế cho năng lượng xăng, dầu, nhớt, ... bởi trữ lượng của nhiên liệu này có hạn và quá trình tiêu thụ năng lượng sản sinh ra khí thải ảnh hưởng môi trường không khí. Để hạn chế tác động đến môi trường và thực hành tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, Công ty luôn chủ trương chỉ đạo tập thể người lao động sử dụng hợp lý nhiên liệu trong sản xuất kinh doanh.

TÌNH HÌNH TIÊU THỤ NƯỚC

Công ty sử dụng nước trong các hoạt động tưới tiêu, chăm sóc cây cảnh, vệ sinh đường phố và phục vụ cho hoạt động hàng ngày của cán bộ, công nhân viên. Trong những năm gần đây, biến đổi khí hậu diễn biến khó lường tại Đồng bằng sông Cửu Long mà Bến Tre là một trong những địa phương gánh chịu hậu quả nặng nề nhất, đặc biệt hạn hán và xâm nhập mặn gây ra tình trạng khan hiếm nước ngọt, ảnh hưởng đến nền nông nghiệp và đời sống sinh hoạt của nhân dân trong tỉnh. Chính vì thế, Công ty khuyến khích tập thể cán bộ, công nhân viên Công ty sử dụng hợp lý nguồn nước ngọt, tránh gây lãng phí nguồn tài nguyên này.

Ngoài ra công ty còn sử dụng nước nhằm phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt trong nội bộ công ty, ở đây công ty vận động phong trào tiết kiệm "Tắt khi không sử dụng" và mang lại những kết quả tích cực.





KẾ HOẠCH VÀ MỤC TIÊU TIẾT KIỆM, SỬ DỤNG HIỆU QUẢ NĂNG LƯỢNG NĂM 2017:

Trong năm, Ban lãnh đạo công ty tiếp tục vận động CNLĐ tiết kiệm được 14.919 lít xăng, dầu trị giá 201.152.400 đồng; đồng thời vận động CB CNV_LĐ công ty ý thức trong việc sử dụng tiết kiệm vật tư, nhân công, điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm tại Công ty.

KẾ HOẠCH THAY THẾ, NÂNG CẤP, BỔ SUNG THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ

Tên thiết bị	Mô tả tính năng vị trí sử dụng của thiết bị	Cách thức lắp đặt	Lý do lắp mới, nâng cấp hoặc thay thế	Mức cam kết và khả năng thực hiện
Xe ép rác chuyên dùng phục vụ công ích đô thị	Vận chuyển rác thải sinh hoạt	Mua mới	Thay thế các xe ép rác chuyên dùng đã hết niên hạn sử dụng	02 xe, tổng giá trị đầu tư 2,5 tỷ đồng
Xe tải tự đổ 5 tấn	Phục vụ công tác chăm sóc công viên cây xanh	Mua mới	Thiếu phương tiện phục vụ công tác chăm sóc công viên cây xanh	Giá trị đầu tư 0,9 tỷ đồng
Xe 7 chỗ	Phục vụ Ban lãnh đạo, CB-CNV công ty đi công tác	Mua mới	Phục vụ Ban lãnh đạo, CB-CNV công ty đi công tác	Giá trị đầu tư 0,9 tỷ đồng

TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Công ty luôn tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường, đặc biệt khi chính BTU đang hoạt động trong lĩnh vực này. Trong năm qua, Công ty không có vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI LAO ĐỘNG

Công ty luôn đề cao tầm quan trọng của người lao động đối với sự phát triển bền vững của Công ty. Chính vì thế, Công ty luôn quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần của tập thể cán bộ, công nhân viên. Bên cạnh việc luôn chấp hành các quy định của pháp luật về lương thưởng, phúc lợi cho người lao động, Công ty còn thường xuyên tổ chức các hoạt động thể thao, văn nghệ để tạo môi trường làm việc đoàn kết, gắn bó giữa các bộ phận với nhau cũng như là giữa cán bộ công nhân viên với cán bộ quản lý. Ngoài ra, mỗi năm Công ty đều đặt việc nâng cao mức thu nhập cho người lao động là một trong những mục tiêu cần đạt được.



BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Trong định hướng và chiến lược phát triển bền vững, Công ty luôn hướng đến cân bằng lợi ích cho cổ đông, Công ty và xã hội. Hoạt động vì cộng đồng của Công ty hướng đến mục tiêu góp phần cải thiện điều kiện sống, nâng cao mức sống của cộng đồng dân cư, xây dựng hình ảnh và gia tăng ảnh hưởng của Công ty trên địa bàn hoạt động. Những hoạt động vì cộng đồng này của Công ty không phải là những hoạt động từ thiện đơn thuần mà là một cam kết dài hạn của Công ty đối với cộng đồng địa phương. Do đó, hàng năm, bên cạnh các mục tiêu về phát triển hoạt động kinh doanh, Công ty vẫn luôn đặt mục tiêu đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng dân cư trong địa bàn tỉnh Bến Tre. Công ty thực hiện chia sẻ lợi nhuận với cộng đồng thông qua các hoạt động thăm hỏi Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, chăm lo cho các gia đình chính sách, hỗ trợ các hộ nghèo, giúp đỡ trẻ em nghèo được đến trường,... Ngoài ra, Công ty cũng tích cực vận động cán bộ công nhân viên chức thực hiện quyền góp cho đồng bào vùng sâu vùng xa, đồng bào ở những vùng bị thiên tai, đóng góp quỹ “Vì người nghèo”, “Quỹ đền ơn đáp nghĩa”, “Quỹ mái ấm công đoàn”...

BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG THỊ TRƯỜNG VỐN XANH

Hiện nay tăng trưởng xanh đang là một trong những vấn đề trọng tâm trong định hướng phát triển của các quốc gia trên thế giới. Các quốc gia chủ trương phát triển nền tài chính xanh để hỗ trợ cho mục tiêu tăng trưởng này. Theo định nghĩa của Ngân hàng Thế giới, Tài chính xanh là việc thành lập, phân phối và sử dụng các quỹ nhằm mục đích tài trợ cho các hoạt động bảo vệ môi trường, ngăn biến đổi khí hậu, ngăn ngừa việc thải chất độc ra môi trường, hướng tới tương lai phát triển bền vững.

Tại Việt Nam, khái niệm Tài chính xanh hay Thị trường vốn xanh vẫn còn khá mới mẻ với nhiều người dù Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước đã định hướng xây dựng từ nhiều năm trước. Để xây dựng thành công thị trường vốn xanh, cần huy động sự đóng góp từ xã hội bên cạnh nỗ lực của Chính phủ. Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực môi trường, Công ty Cổ phần Công trình đô thị Bến Tre cam kết sẽ là đơn vị đi đầu trong công tác sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, hạn chế tối đa việc gây ô nhiễm cho môi trường trong quá trình sản xuất của công ty. Đồng thời, Công ty sẽ tham gia tích cực các hoạt động tuyên truyền về tác động của tình trạng biến đổi khí hậu và khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo.

03

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- ∠ Đánh giá kết quả hoạt động SXKD
- ∠ Tình hình tài chính
- ∠ Những cải tiến trong năm
- ∠ Kế hoạch phát triển trong tương lai
- ∠ Báo cáo về trách nhiệm với môi trường và xã hội



ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH CHUNG

Năm 2017 là một năm tăng trưởng chung của nền kinh tế Việt Nam, GDP tăng đến 6,81%, vượt chỉ tiêu 6,7% cùng với sự mở cửa, hội nhập chung, Công ty cổ phần Công trình đô thị Bến Tre đã nắm bắt cơ hội và tạo ra việc làm cũng như doanh thu cho Công ty. Tuy nhiên, đứng trước những tác động khó lường từ tình hình thời tiết trên địa bàn, cũng như các chính sách về quy trình đấu thầu dự án và biến động của giá cả chung đã phần nào ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm.

Với bề dày 20 năm kinh nghiệm trong ngành dịch vụ công ích, cùng với sự hỗ trợ từ chính quyền thành phố cũng như nỗ lực của tập thể cán bộ, công nhân viên, Công ty đã hoàn thành kế hoạch đề ra với kết quả khá tốt.

Khoản mục	ĐVT	KH 2017	TH 2017	So với kế hoạch
Tổng doanh thu	Tr. Đồng	57.000	69.250	121,49%
Tổng chi phí	Tr. Đồng	49.875	61.012	122,33%
Lợi nhuận trước thuế	Tr. Đồng	7.125	8.237	115,61%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	Tr. Đồng	1.500	1.722	114,80%
Lợi nhuận sau thuế	Tr. Đồng	5.625	6.516	115,83%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/VĐL	%	10,21	11,85	115,84%
EPS	Đồng/CP	1.256	1.456	115,92%



THUẬN LỢI

- Được sự quan tâm của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân Tỉnh, Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre cùng các Sở Ban Ngành Tỉnh và các Phòng Ban thành phố đã tạo điều kiện thuận lợi giúp cho Công ty hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trong năm 2017.
- Tập thể cán bộ công nhân viên và người lao động gắn bó, đoàn kết và phối hợp chặt chẽ trong các nhiệm vụ được giao; tham gia đóng góp ý kiến, ý tưởng hoàn thiện Công ty và có tinh thần trách nhiệm cao.
- Ban lãnh đạo theo sát tình hình sản xuất kinh doanh thực tế của Công ty, kịp thời phát hiện sai sót và đưa ra phương hướng giải quyết hợp lý và hiệu quả.
- Có uy tín và vị thế trên địa bàn cũng như trong ngành Dịch vụ công ích nên BTU duy trì được khách hàng và địa bàn hoạt động.

KHÓ KHĂN

- Nhìn chung, với tình hình ngân sách tỉnh Bến Tre dù đang trong quá trình phát triển nhưng vẫn chưa thể cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận để triển khai thêm các công trình, dự án lớn phân bổ cho các Công ty trong địa bàn như Công ty cổ phần Công trình đô thị Bến Tre.
- Nguồn vốn Công ty còn hạn chế nên chưa thể đầu tư đổi mới trang thiết bị đã cũ kỹ, lạc hậu.
- Đơn giá và khối lượng thực hiện dịch vụ bị kiểm soát bởi các quy định của Nhà nước và ngân sách địa phương nên hiệu quả kinh doanh chưa cao.
- Ý thức của người dân về vệ sinh môi trường chưa cao đã tạo thêm áp lực công việc cho nhân viên Công ty.
- Bãi rác Phú Hưng thường xuyên quá tải gây ô nhiễm khu vực xung quanh gây ảnh hưởng người dân và làm tăng chi phí quản lý cho Công ty.

NHỮNG CẢI TIẾN TRONG NĂM

- Vị thế, hình ảnh của công ty trong hoạt động dịch vụ và thi công công trình công cộng ngày càng được nâng cao và chiếm được sự tin tưởng từ địa bàn tỉnh Bến Tre.
- Đến năm thứ 3 hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần, BTU dần ổn định và hoàn thiện bộ máy hoạt động của Công ty. BTU thực hiện rà soát, đánh giá lại hoạt động của các phòng ban chức năng và đưa ra những quyết định thay đổi, luân chuyển nhân sự nhằm phân công đúng người, đúng việc phù hợp với năng lực của từng cá nhân nhằm phát huy tối đa nguồn lực của người lao động.
- Chú trọng công tác đào tạo nguồn lao động có tay nghề cao. Tổ chức các hoạt động vui chơi, các chuyến đi công tác xã hội, giao lưu với các đơn vị trên địa bàn tỉnh nhà.
- Thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động như: bảo hiểm xã hội, tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí,...
- Tiến hành xây dựng, phân rõ quyền lợi, trách nhiệm của các đơn vị nhằm minh bạch hóa trong hoạt động và đóng góp của các đơn vị, phòng ban vào thành quả của công ty. Có những phần thưởng nhằm khuyến khích những cá nhân có thành tích xuất sắc trong công việc, sáng kiến nhằm cải thiện dịch vụ của BTU ngày càng tốt hơn và sát với nhu cầu của xã hội.

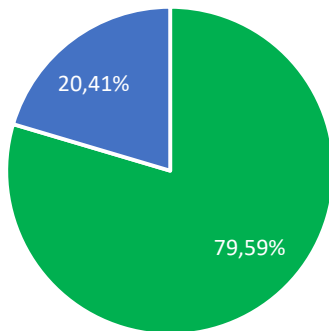


TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI SẢN

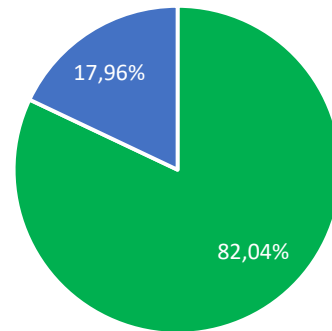
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2016	2017	% tăng/giảm
Tài sản ngắn hạn	Tr. đồng	42.768	47.157	10,26%
Tiền và các khoản tương đương tiền	Tr. đồng	9.620	14.006	45,59%
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Tr. đồng	-	511	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	Tr. đồng	26.554	27.913	5,12%
Hàng tồn kho	Tr. đồng	6.292	4.169	-33,74%
Tài sản ngắn hạn khác	Tr. đồng	301	558	85,38%
Tài sản dài hạn	Tr. đồng	10.968	10.323	-5,88%
Tài sản cố định	Tr. đồng	7.860	9.071	15,41%
Tài sản dở dang dài hạn	Tr. đồng	161	-	-
Tài sản dài hạn khác	Tr. đồng	2.947	1.251	-57,55%
Tổng tài sản	Tr. đồng	53.736	57.480	6,97%

Năm 2016



■ Tài sản ngắn hạn ■ Tài sản dài hạn

Năm 2017



■ Tài sản ngắn hạn ■ Tài sản dài hạn

Nhìn chung, tình hình tài sản của Công ty khá ổn định trong năm 2017. Tổng tài sản tăng nhẹ 6,97% từ 53,7 tỷ năm 2016 lên 57,48 tỷ đồng năm 2017. Trong đó, tài sản ngắn hạn tăng 10,26%, đạt mức 47,16 tỷ đồng, chiếm 82,04% cơ cấu tài sản. Tài sản dài hạn giảm nhẹ từ 10,97 tỷ đồng xuống 10,32 tỷ đồng, tương đương giảm 5,88% so với năm 2016.

Xét tình hình tăng giảm của từng khoản mục thì Tiền và các khoản tương đương tiền trong năm tăng khá mạnh từ 9,6 tỷ đồng lên 14 tỷ đồng chủ yếu từ đầu tư ngắn hạn sắp thu hồi. Trong khi đó, lượng hàng tồn kho giảm từ 6,3 tỷ xuống còn 4,2 tỷ đồng do chi phí thi công dở dang công trình giảm. Ngoài ra, khoản tài sản cố định tăng từ 7,86 tỷ đồng lên 9,07 tỷ đồng do BTU vay vốn ngân sách mua mới 02 xe chuyên dùng vận chuyển rác.

TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2016	2017	% tăng/giảm
Nợ ngắn hạn	Tr. đồng	11.910	12.231	2,70%
Phải trả người bán ngắn hạn	Tr. đồng	2.495	3.915	56,91%
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Tr. đồng	2.191	649	-79,38%
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Tr. đồng	2.124	1.101	-48,16%
Phải trả người lao động	Tr. đồng	3.125	3.752	20,06%
Chi phí phải trả ngắn hạn	Tr. đồng	637	834	30,93%
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Tr. đồng	36	294	716,67%
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Tr. đồng	1.301	1.686	29,59%
Nợ dài hạn	Tr. đồng	-	1.815	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Tr. đồng	-	1.815	-
Tổng nợ phải trả	Tr. đồng	11.910	14.046	17,93%

Kết thúc năm 2017, tổng nợ phải trả của BTU là 14 tỷ đồng, tăng 17,93% so với năm 2016. Đặc biệt trong năm, Công ty có phát sinh khoản vay dài hạn 1,815 tỷ đồng do bắt đầu vay vốn Ngân sách nhà nước cấp theo quyết định 72/QĐ-STC ngày 5/10/2017 để mua sắm tài sản cố định chuyên dụng phục vụ công ích đô thị. Khoản vốn Ngân sách này sẽ được Công ty trả dần trong 8 năm. Bên cạnh đó, nợ ngắn hạn tăng nhẹ 2,7%, đạt 12,12 tỷ đồng năm 2017 đến từ khoản phải trả người bán ngắn hạn, chủ yếu phải trả trả cho các nhà cung cấp nguyên vật liệu và gia công.

BÁO CÁO VỀ TRÁCH NHIỆM VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Nhận thức rằng người lao động là một trong những động lực phát triển của Công ty, Ban Tổng giám đốc luôn quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ, công nhân viên chức của Công ty. Hằng năm, Ban lãnh đạo tiến hành cải cách chính sách lương, thưởng, phúc lợi dựa trên mức sống thực tế của người lao động. Bên cạnh đó, ban lãnh đạo thường xuyên tiếp xúc lắng nghe nguyện vọng của người lao động, hướng đến cải thiện môi trường làm việc theo hướng chuyên nghiệp, tạo điều kiện cho người lao động phát huy hết năng lực cá nhân.

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cũng khuyến khích cán bộ, nhân viên Công ty tham gia vào các hoạt động từ thiện, hoạt động xã hội tại địa phương nhằm đóng góp vào sự phát triển chung của cộng đồng. Ban Tổng Giám đốc cũng tổ chức các chương trình quyên góp giúp đỡ bà con các vùng bị thiên tai khác trên cả nước.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Căn cứ tốc độ phát triển của thị trường nội địa và năng lực sản xuất của Công ty cũng như dự báo về diễn biến sắp tới của nền kinh tế trong và ngoài nước, Ban điều hành xây dựng các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh trong năm 2018 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2018
1	Tổng doanh thu	Triệu đồng	70.000
2	Tổng chi phí	Triệu đồng	61.635
3	Lợi nhuận thực hiện	Triệu đồng	8.365
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng	1.740
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	6.625
6	Trích lập các quỹ doanh nghiệp	Triệu đồng	2.306,3
7	Lợi nhuận còn lại chia cổ tức	Triệu đồng	4.318,7
8	Tỷ lệ chia cổ tức	%	11

CÁC BIỆN PHÁP THỰC HIỆN

- ∠ Nâng cao năng lực quản lý và điều chỉnh các chính sách lương, thưởng, phúc lợi phù hợp và công bằng để khuyến khích phát triển nguồn nhân lực; phát triển bộ máy quản lý đủ mạnh để thực hiện nhiệm vụ phát triển của Công ty.
- ∠ Đầu tư mua mới một số thiết bị, phương tiện vận tải hư cũ, mua thêm các loại máy móc hiện đại phục vụ tốt các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- ∠ Mở rộng địa bàn và phát triển mạng lưới hoạt động của BTU.
- ∠ Đẩy mạnh quảng bá cho các hoạt động vệ sinh đô thị, thi công lắp đặt các công trình chiếu sáng công cộng, thi công xây dựng đường giao thông nông thôn, sản xuất và kinh doanh cây, hoa kiểng ... Hoạt động Marketing sẽ chủ yếu tập trung vào các công trình trọng điểm ở địa bàn tỉnh Bến Tre. Bên cạnh đó, Công ty cũng chú trọng khai thác các công trình thi công từ nguồn vốn ngân sách.



04

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT

- ∠ Về các mặt hoạt động của Công ty
- ∠ Về hoạt động của Ban TGD
- ∠ Các kế hoạch, định hướng của HĐQT



VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Bên cạnh đạt được mục tiêu về lợi nhuận, năm 2017, Công ty Cổ phần Công trình đô thị Bến Tre cũng nỗ lực xây dựng môi trường sống xanh, sạch, văn minh cho người dân thành phố Bến Tre. Công ty đã không ngừng cải thiện chất lượng dịch vụ, đồng thời tham gia vào các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường sống, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, đóng góp vào quá trình xây dựng Thành phố Bến Tre xanh – sạch – đẹp, hướng đến việc đưa Thành phố Bến Tre trở thành Đô thị loại II vào năm 2020.

Nguồn nhân sự của Công ty hoạt động tốt và được hưởng các chính sách lương, thưởng và hỗ trợ cho các gia đình người lao động có hoàn cảnh khó khăn, bệnh nặng.

Công ty giữ vững được mối quan hệ với Ủy ban tỉnh Bến Tre, cùng các tổ chức công đoàn thực hiện các chương trình công tác xã hội, các cuộc thi kể chuyện về tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh nhằm nâng cao phẩm chất đạo đức, bồi dưỡng tư tưởng chính trị cho cán bộ công nhân viên và chia sẻ một phần lợi nhuận của công ty vào sự phát triển của xã hội.

Ngoài ra, một số máy móc thiết bị của Công ty đã khá cũ, lạc hậu, tốn kém chi phí sửa chữa hàng năm. Công ty đã thực hiện vay vốn Ngân sách nhà nước để mua sắm tài sản cố định chuyên dụng phục vụ cho hoạt động công ích đô thị.

Tổng kết 2017, công ty đã hoàn thành tốt các kế hoạch kinh doanh. Tổng doanh thu và Lợi nhuận đều tăng hơn 15% so với năm trước. Đặc biệt mảng hoạt động xây dựng công trình được công ty chú trọng và có mức tăng khá nhanh trong năm. Đây cũng sẽ là mảng được kỳ vọng mang đến thêm nhiều cơ hội kinh doanh cho Công ty trong thời gian tới. Ngoài ra, phát triển sang lĩnh vực xây dựng cũng góp phần nâng cao vị thế cho Công ty tại địa bàn tỉnh Bến Tre và củng cố lợi thế cạnh tranh của Công ty so với các đối thủ khác



VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị thực hiện công tác giám sát hoạt động của Tổng giám đốc và các bộ phận quản lý khác trong công ty theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. Đại diện HĐQT có tham gia họp giao ban định kỳ tại Công ty để kịp thời kiểm tra, chỉ đạo, đảm bảo hoạt động của công ty luôn tuân thủ luật pháp, thực hiện đúng các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT. Xây dựng, thông qua các quy chế, quy định nội bộ giao cho Tổng giám đốc chủ động thực hiện các phương án sắp xếp, tinh gọn lại bộ máy quản lý nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác điều hành.

Ban lãnh đạo công ty là những người có chuyên môn, có năng lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực hoạt động của công ty. Có tâm huyết nhằm cải thiện, đẩy mạnh phát triển hoạt động kinh doanh của công ty.

Ban điều hành trong năm 2017 đã triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết và chỉ đạo của HĐQT. Chú trọng đến công tác đào tạo, nâng cao năng lực, tay nghề của cán bộ nhân viên Công ty nhằm phù hợp với định hướng phát triển của BTU. Tổng Giám đốc có chủ động trong việc xây dựng kế hoạch và đề xuất thực hiện lên HĐQT nhằm phù hợp với tình hình thực tế của công ty.



CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG NĂM 2018 CỤ THỂ NHƯ SAU:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2018
1	Giá trị sản xuất thực tế	Triệu đồng	70.000
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	70.000
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	8.365

CÁC BIỆN PHÁP HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH:

- Ưu tiên tập trung nguồn lực tài chính mua mới các thiết bị, phương tiện chuyên dùng để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh khác, đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ.
- Chủ động tìm kiếm đối tác, khách hàng mới, mở rộng địa bàn hoạt động và đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh.
- Tăng cường khuyến khích, tập huấn và đào tạo nâng cao kỹ năng, trình độ, tay nghề cho người lao động, đáp ứng các yêu cầu về nguồn lực trong quá trình hoạt động. Tăng lương và thưởng để nâng cao tinh thần làm việc cho cán bộ công nhân viên.
- Chú trọng giải pháp bảo vệ môi trường và an toàn lao động.
- Nâng cao công tác phối hợp giữa các phòng ban và tạo sự đồng bộ trong các hoạt động.



05

QUẢN TRỊ CÔNG TY

- ∠ Hội Đồng Quản Trị
- ∠ Ban Kiểm Soát
- ∠ Thù lao và các giao dịch



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch	1.800.000	50%
2	Ngô Trung Kiên	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	239.800	6,66%
3	Nguyễn Tấn Vũ	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng GD	278.300	7,73%
4	Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	180.000	5,00%
5	Đào Mạnh Hùng	Thành viên	529.700	14,71%

Thay đổi HĐQT trong năm:

- ∠ Miễn nhiệm ông Lê Văn Vũ – Thành viên HĐQT ngày 03/06/2017.
- ∠ Bổ nhiệm ông Đào Mạnh Hùng – Thành viên HĐQT ngày 03/06/2017.

CÁC BUỔI HỌP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch	05	100%	
2	Ngô Trung Kiên	Thành viên	05	100%	
3	Nguyễn Tấn Vũ	Thành viên	05	100%	
4	Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	05	100%	
5	Đào Mạnh Hùng	Thành viên	02	40%	Tham gia từ 03/06/2017. Số buổi họp thực tế tham dự thông qua ủy quyền là 02/03 buổi.



LÝ LỊCH CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Ngô Trung Kiên – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

(xem phần lý lịch ban Tổng Giám đốc)

Ông Nguyễn Tấn Vũ – Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

(xem phần lý lịch ban Tổng Giám đốc)

Ông Nguyễn Ngọc Triệu – Chủ tịch HĐQT

Năm sinh	28/04/1964
Nơi sinh	Bến Tre
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Quản lý kinh tế
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	-
Số cổ phiếu đại diện sở hữu	1.800.000

Ông Nguyễn Thanh Phong – Thành viên HĐQT

Năm sinh	09/03/1966
Nơi sinh	Bến Tre
Trình độ chuyên môn	Kỹ thuật Xây dựng
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	180.000
Số cổ phiếu đại diện sở hữu	-

Ông Đào Mạnh Hùng – Thành viên HĐQT

Năm sinh	10/11/1955
Nơi sinh	Hà Nội
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư kinh tế
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	-
Số cổ phiếu đại diện sở hữu	529.700

CÁC NGHỊ QUYẾT/QUYẾT ĐỊNH

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày ban hành	Nội dung
1	15/NQ-HĐQT	10/01/2017	Bổ nhiệm chủ tịch và kiểm soát viên Công ty TNHH một thành viên hạch toán độc lập theo mô hình công ty mẹ - công ty con
2	16/NQ-ĐHĐCĐ	15/02/2017	Nghị quyết đại hội đồng cổ đông Công ty CP Công trình đô thị Bến Tre thông qua hình thức lấy ý kiến ý kiến cổ đông bằng văn bản
3	17/NQ-HĐQT	19/04/2017	Điều chỉnh giảm vốn điều lệ Công ty TNHH Một thành viên hạch toán độc lập theo mô hình công ty mẹ - công ty con
4	18//NQ-HĐQT	19/04/2017	Tạm ứng cổ tức năm 2016 và tổ chức đại hội cổ đông thường niên 2017
5	19/NQ-HĐQT	18/05/2017	Thay đổi địa điểm tổ chức đại hội cổ đông thường niên năm 2017
6	20/NQ-HĐQT	03/06/2017	Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2017
7	21/NQ-HĐQT	15/11/2017	Chốt danh sách cổ đông để thực hiện lấy ý kiến bằng văn bản
8	22/NQ-ĐHĐCĐ	22/12/2017	Nghị quyết đại hội đồng cổ đông Công ty CP Công trình đô thị Bến Tre thông qua hình thức lấy ý kiến ý kiến cổ đông bằng văn bản
9	20/QĐ-HĐQT	24/02/2017	Góp vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển đô thị Bến Tre
10	21/QĐ-HĐQT	20/3/2017	Sửa đổi và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty CP Công trình Đô thị Bến Tre
11	22/QĐ-HĐQT	10/04/2017	Ban hành quy chế công tác thi đua khen thưởng
12	23/QĐ-HĐQT	25/04/2017	Ban hành Quy chế tiền lương và thu nhập cho người lao động Công ty CP Công trình Đô thị Bến Tre
13	24/QĐ-HĐQT	07/07/2017	Giao kế hoạch SXKD năm 2017 cho Ban điều hành Công ty CP Công trình đô thị Bến Tre
14	25/QĐ-HĐQT	07/07/2017	Giao kế hoạch SXKD năm 2017 cho Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển đô thị Bến Tre
15	26/QĐ-HĐQT	15/07/2017	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty CP Công trình Đô thị Bến Tre
16	27/QĐ-HĐQT	28/08/2017	Ban hành Quy chế giao khoán nội bộ
17	28/QĐ-HĐQT	20/11/2017	Ban hành quy chế trả lương, phân phối tiền lương, tiền thưởng và chế độ phụ lợi cho người quản lý công ty

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Công ty không có tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị.

BAN KIỂM SOÁT

THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Trịnh Văn Đẩu	Trưởng Ban	8.200	0,23%
2	Nguyễn Hữu Thuận	Thành viên	5.000	0,14%
3	Phạm An Huy	Thành viên	3.500	0,1%

LÝ LỊCH CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Ông Trịnh Văn Đẩu – Trưởng BKS	
Năm sinh	1969
Nơi sinh	Bến Tre
Trình độ chuyên môn	Cử nhân tài chính kế toán doanh nghiệp
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	8.200
Số cổ phiếu đại diện sở hữu	-
Ông Nguyễn Hữu Thuận – Thành viên BKS	
Năm sinh	1960
Nơi sinh	Bến Tre
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kế toán
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	5.000
Số cổ phiếu đại diện sở hữu	-
Ông Phạm An Huy – Thành viên BKS	
Năm sinh	26/11/1976
Nơi sinh	Bến Tre
Trình độ chuyên môn	Trung cấp Tài chính – Kế toán
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	3.500
Số cổ phiếu đại diện sở hữu	-

CÁC BUỔI HỌP CỦA BAN KIỂM SOÁT

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Trịnh Văn Đẩu	Trưởng ban	04	100%	
2	Nguyễn Hữu Thuận	Thành viên	04	100%	
3	Phạm An Huy	Thành viên	04	100%	

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Ban kiểm soát thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ quy định tại Luật doanh nghiệp, Điều lệ của công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát.

Ban kiểm soát đã thực hiện công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của công ty và các Phòng, Đội, Xí nghiệp trực thuộc trong việc thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Đồng thời, kiểm tra các báo cáo tài chính năm 2017, thẩm định quỹ tiền lương kế hoạch, quỹ tiền lương thực hiện của người lao động và viên chức quản lý.

Bên cạnh đó, Ban Kiểm Soát phối hợp chặt chẽ với Ban điều hành trong việc xây dựng các quy định, quy chế của công ty để làm cơ sở pháp lý cho công tác quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh;

THÙ LAO VÀ CÁC GIAO DỊCH

THU NHẬP CỦA CÁC THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CHỦ CHỐT

Khoản mục	Đơn vị tính	Giá trị
Lương	Đồng	1.813.308.318
Thưởng	Đồng	226.663.540
Thù lao	Đồng	235.400.000
Cổ tức	Đồng	315.100.000
Cộng	Đồng	2.590.471.858

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

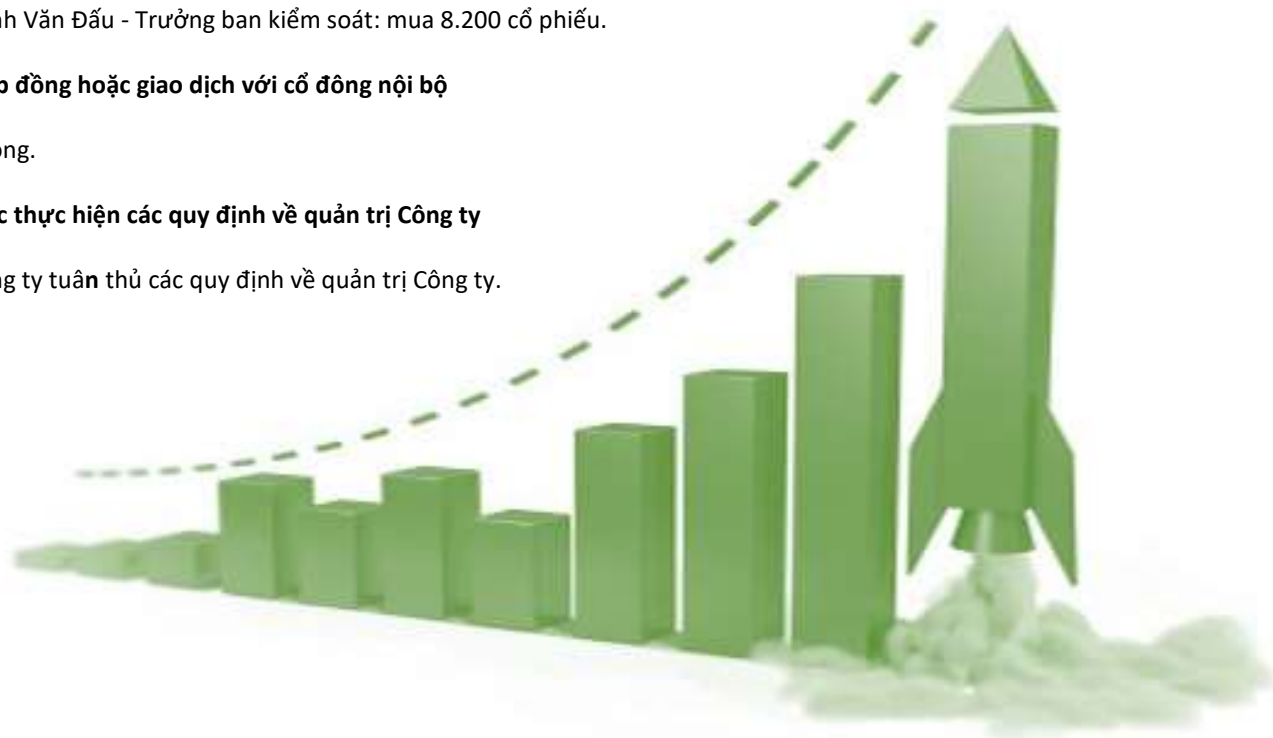
Trịnh Văn Đẩu - Trưởng ban kiểm soát: mua 8.200 cổ phiếu.

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Không.

Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

Công ty tuân thủ các quy định về quản trị Công ty.



06

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- ∠ Ý kiến kiểm toán
- ∠ Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2017



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre và Công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2018, từ trang 08 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2018.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



A handwritten signature in blue ink, appearing to be "M.H.", with a horizontal line underneath.

Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1512-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Văn Hiệp - Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2141-2018-071-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu **VIETVALUES**

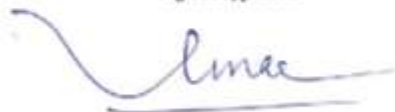
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		47.157.472.881	42.767.556.143
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	14.805.902.427	9.620.207.987
111	1. Tiền		2.141.769.043	1.334.536.288
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.864.133.384	8.285.671.699
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		511.096.263	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		511.096.263	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.913.181.257	26.554.419.789
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	28.869.920.921	27.638.970.789
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		73.373.300	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.3	551.806.616	497.368.580
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.4	(1.581.919.580)	(1.581.919.580)
140	IV. Hàng tồn kho	V.5	4.169.068.132	6.291.523.161
141	1. Hàng tồn kho		4.169.068.132	6.291.523.161
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		558.224.802	301.405.206
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6a	133.695.556	301.187.436
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.10	424.529.246	217.770
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		10.322.838.314	10.968.401.903
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		9.071.394.434	7.860.353.932
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	9.071.394.434	7.860.353.932
222	- Nguyên giá		22.681.009.829	19.074.518.640
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.609.615.395)	(11.214.164.708)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	160.827.965
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	160.827.965
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.251.443.880	2.947.220.006
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.6b	1.251.443.880	2.947.220.006
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		57.480.311.195	53.735.958.046

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		14.045.892.090	11.910.033.325
310	I. Nợ ngắn hạn		12.231.346.635	11.910.033.325
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.8	3.914.825.922	2.495.234.843
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.9	649.200.000	2.191.440.909
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	1.100.696.704	2.124.399.156
314	4. Phải trả người lao động	V.11	3.752.497.227	3.125.332.113
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.12	833.833.681	636.653.412
319	6. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		294.010.487	36.335.753
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.13	1.686.282.614	1.300.637.139
330	II. Nợ dài hạn		1.814.545.455	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.14	1.814.545.455	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		43.434.419.105	41.825.924.721
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.15	43.148.094.787	41.505.241.490
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		36.000.000.000	36.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		36.000.000.000	36.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.833.660.938	1.856.319.732
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.314.433.849	3.648.921.758
421a	- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước		48.921.758	41.920.179
421b	- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		4.265.512.091	3.607.001.579
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		286.324.318	320.683.231
431	1. Nguồn kinh phí	V.16	286.324.318	320.683.231
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		57.480.311.195	53.735.958.046

Người lập biểu



TRẦN THỊ HỒNG MAI

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ VÂN NGHI

Ngày 20 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám Đốc



NGÔ TRUNG KIẾN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	68.758.040.121	55.697.419.224
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		68.758.040.121	55.697.419.224
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	51.735.960.912	41.595.506.555
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.022.079.209	14.101.912.669
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	425.929.797	362.786.816
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	9.240.347.343	7.445.041.623
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.207.661.663	7.019.657.862
31	11. Thu nhập khác		65.932.274	3.743.750
32	12. Chi phí khác		36.374.993	-
40	13. Lợi nhuận khác		29.557.281	3.743.750
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.237.218.944	7.023.401.612
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.10	1.721.610.901	1.452.281.961
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.515.608.043	5.571.119.651
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	VI.5	1.456	1.267
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	VI.6	1.456	1.267

Người lập biểu



TRẦN THỊ HỒNG MAI

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ VÂN NGHI

Bến Tre, ngày 20 tháng 03 năm 2018



 Tổng Giám Đốc

NGÔ TRUNG KIÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.237.218.944	7.023.401.612
	2. Điều chỉnh các khoản		3.443.393.241	1.994.003.708
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.856.660.449	2.244.508.900
03	- Các khoản dự phòng		-	112.281.624
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		586.732.792	(362.786.816)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.680.612.185	9.017.405.320
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.783.072.944)	(6.324.048.855)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.122.455.029	(5.711.472.720)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		579.912.042	1.687.620.956
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.863.268.006	2.329.892.675
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.401.734.021)	(2.432.672.411)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(887.109.271)	(1.263.773.924)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.174.331.026	(2.697.048.959)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.883.559.232)	(1.777.796.410)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(18.740.395.506)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		18.229.299.243	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		389.953.454	362.786.816
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.004.702.041)	(1.415.009.594)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.814.545.455	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.598.480.000)	(2.926.800.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.783.934.545)	(2.926.800.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)		4.385.694.440	(7.038.858.553)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.620.207.987	16.659.066.540
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.1	14.005.902.427	9.620.207.987

Người lập biểu

TRẦN THỊ HỒNG MAI

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ VÂN NGHI

Ngày 20 tháng 03 năm 2018

NGÔ TRUNG KIÊN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre và 01 Công ty con (sau đây gọi là "Tập đoàn").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thu gom, xử lý và tiêu hủy các loại chất thải;
- Chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Xây dựng các công trình công ích và dân dụng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề.
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Hợp nhất

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong năm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn trong năm.

6. Các Công ty con được Hợp nhất

Tổng số Công ty con : 01 Công ty.

Số lượng các Công ty con được Hợp nhất: 01 Công ty.

Công ty con bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	26 đường Nguyễn Huệ, phường 1, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	Dịch vụ chăm sóc cây xanh công viên, hệ thống chiếu sáng công cộng	100,00%	100,00%	100,00%

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 175 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 174 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Hợp nhất

Các Báo cáo tài chính Hợp nhất bao gồm các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con. Các Báo cáo tài chính của Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên Báo cáo tài chính Hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả kinh doanh Hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát Công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát Công ty con thì các Báo cáo tài chính Hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty con thuộc đối tượng Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của Công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng (có thời hạn gốc không quá ba tháng), dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động xây lắp và các loại hàng tồn kho khác được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Lợi thế kinh doanh

Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định lại theo biên bản xác định lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm thay đổi loại hình doanh nghiệp được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	06

7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và Công ty con cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh, duy tu cầu đường, vệ sinh đô thị

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận

trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng: công trình xây dựng cơ bản, công trình chiếu sáng, công trình cây xanh

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên sổ dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của tài sản phục vụ việc cung cấp các dịch vụ công ích, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

12. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính.

13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cũng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	46.954.403	118.721.679
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.094.814.640	1.215.814.609
Các khoản tương đương tiền	11.864.133.384	8.285.671.699
Cộng	14.005.902.427	9.620.207.987

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	28.869.920.921	27.638.970.789
- Phòng Quản lý Đô thị Thành phố Bến Tre	8.403.236.367	11.217.264.609
- BQL công trình (Nguồn do Ngân hàng TMCP Công thương VN trải trợ năm 2017)	3.144.472.000	-
- Công ty TNHH Tư Vấn và Xây Dựng Chí Cường	1.877.881.000	-
- BQL.ĐA Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre (theo ủy quyền của Công ty MISECO)	1.684.900.000	1.773.176.000
- Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng huyện Chợ Lách	1.625.295.000	1.985.295.000
- Các đối tượng khác	12.134.136.554	12.663.235.180
Cộng	28.869.920.921	27.638.970.789

3. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	551.806.616	-	497.368.580	-
- Tạm ứng	475.664.268	-	245.810.740	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	188.000.000	-
- Các đối tượng khác	76.142.348	-	63.557.840	-
Cộng	551.806.616	-	497.368.580	-

4. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>		
		<u>Nợ xấu</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Nợ xấu</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
<i>Các bên liên quan</i>		-	-	-	-	-
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>		<i>1.581.919.580</i>	-	<i>1.581.919.580</i>	-	-
- Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng huyện Chợ Lách	Trên 3 năm	1.207.647.500	-	Trên 3 năm	1.207.647.500	-
- Công ty CP Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre	Trên 3 năm	374.272.080	-	Trên 3 năm	374.272.080	-
Cộng		1.581.919.580	-	1.581.919.580	-	-

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	93.394.978	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	182.558.170	-	201.389.086	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ^(*)	3.759.126.707	-	6.043.245.798	-
Hàng hóa	133.988.277	-	46.888.277	-
Cộng	4.169.068.132	-	6.291.523.161	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm bao gồm:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuê bao duy tu cầu đường	1.465.415.461	152.005.985
- Chiếu sáng công cộng	962.905.496	-
- Xây dựng tuyến cống bê tông cấp từ Tòa nhà Viettel Bến Tre đến RSM BTE, TP. Bến Tre	428.047.318	-
- Công viên cây xanh	630.182.948	-
- Sửa chữa đường liên xã Phú Mỹ - Phú Ngãi, H.Mỏ Cày Bắc	178.894.193	-
- Xây dựng và mở rộng mặt đường (rãnh bê tông cốt thép) hẻm tổ 12, KP.3, P.Phú Khương	93.681.291	-
- Các công trình khác	-	5.891.239.813
Cộng	<u>3.759.126.707</u>	<u>6.043.245.798</u>

6. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

6.a Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ quản lý, máy móc thiết bị	133.695.556	301.187.436
Cộng	<u>133.695.556</u>	<u>301.187.436</u>

Tình hình tăng, giảm chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số dư đầu năm	301.187.436	293.265.609
Tăng trong năm	38.957.505	382.229.800
Kết chuyển vào chi phí trong năm	<u>(206.449.385)</u>	<u>(374.307.973)</u>
Số dư cuối năm	<u>133.695.556</u>	<u>301.187.436</u>

6.b Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Giá trị lợi thế kinh doanh	188.442.840	2.449.757.076
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.063.001.040	497.462.930
Cộng	<u>1.251.443.880</u>	<u>2.947.220.006</u>

Tình hình tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số dư đầu năm	2.947.220.006	5.285.034.508
Tăng trong năm	4.653.538.869	57.827.008
Kết chuyển vào chi phí trong năm	<u>(6.349.314.995)</u>	<u>(2.395.641.510)</u>
Số dư cuối năm	<u>1.251.443.880</u>	<u>2.947.220.006</u>

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	5.659.141.338	2.243.785.722	11.095.479.585	76.111.995	19.074.518.640
Tăng trong năm	321.683.103	-	3.284.808.086	-	3.606.491.189
- Kết chuyển tăng từ XDCB	321.683.103	-	3.284.808.086	-	3.606.491.189
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	5.980.824.441	2.243.785.722	14.380.287.671	76.111.995	22.681.009.829
<i>Trong đó:</i>					
Dã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	162.553.000	3.101.621.710	76.111.995	3.464.600.428
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	2.194.473.773	1.175.842.523	7.767.736.417	76.111.995	11.214.164.708
Khấu hao trong năm	456.432.047	262.456.041	1.676.562.599	-	2.395.450.687
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2.650.905.820	1.438.298.564	9.444.299.016	76.111.995	13.609.615.395
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.464.667.565	1.067.943.199	3.327.743.168	-	7.860.353.932
Số cuối năm	3.329.918.621	805.487.158	4.935.988.655	-	9.071.394.434

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	3.914.825.922	3.914.825.922	2.495.234.843	2.495.234.843
- Nguyễn Trung Hiếu	694.025.000	694.025.000	-	-
- DNTN Nhân Tài	472.527.827	472.527.827	222.697.722	222.697.722
- Công ty TNHH MTV TMDV gia công Thành Công	471.900.000	471.900.000	-	-
- Các nhà cung cấp khác	2.276.373.095	2.276.373.095	2.272.537.121	2.272.537.121
Cộng	3.914.825.922	3.914.825.922	2.495.234.843	2.495.234.843

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả cho các bên liên quan	-	-
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	649.200.000	2.191.440.909
- Công ty TNHH Viễn thông Long Hải	509.200.000	-
- Công ty TNHH Hoa Viên	140.000.000	-
- Các đối tượng khác	-	2.191.440.909
Cộng	649.200.000	2.191.440.909

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
- Thuế GTGT	485.533.680	-	2.395.846.504	(1.899.964.713)	981.415.471	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	323.745.794	-	1.721.610.901	(2.401.734.021)	68.151.920	424.529.246
- Thuế thu nhập cá nhân	22.460.740	-	111.016.313	(82.347.740)	51.129.313	-
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	217.770	206.189.419	(205.971.649)	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	1.292.658.942	-	-	(1.292.658.942)	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	17.092.489	(17.092.489)	-	-
Cộng	2.124.399.156	217.770	4.451.755.626	(5.899.769.554)	1.100.696.704	424.529.246

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.237.218.944	7.023.401.612
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	243.195.521	238.008.193
+ Chi phí không được trừ	243.195.521	238.008.193
- Các khoản điều chỉnh giảm	14.421.545	-
Thu nhập chịu thuế	8.465.992.920	7.261.409.805
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1.693.198.584	1.452.281.961
Thuế TNDN bị truy thu các năm trước	28.412.317	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	1.721.610.901	1.452.281.961

11. Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2017 của người quản lý Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre được Ủy ban nhân dân Tỉnh Bến Tre phê duyệt theo công văn số 2243/UBND-KT ngày 25 tháng 5 năm 2017.

Quỹ lương của Công ty được thực hiện trích theo Quyết định số 23/QĐ-HĐQT ngày 24/04/2017 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre.

Số dư lương cuối năm là Quỹ lương năm 2017 còn phải chi.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chủ yếu là chi phí trích trước cho các hợp đồng xây dựng nghiệm thu theo từng giai đoạn.

13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.300.637.139	1.272.754.746	4.840.000	(891.949.271)	1.686.282.614
Cộng	1.300.637.139	1.272.754.746	4.840.000	(891.949.271)	1.686.282.614

14. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

Là khoản vốn Ngân sách nhà nước cấp cho Công ty theo Quyết định số 72/QĐ-STC ngày 05/10/2017 về việc mua sắm TSCĐ chuyên dụng phục vụ công ích đô thị. Khoản vốn Ngân sách cấp này sẽ được Công ty trả dần trong 8 năm.

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
1. Số dư đầu năm trước	36.000.000.000	900.945.819	2.968.720.179	39.869.665.998
2. Tăng trong năm trước	-	955.373.913	5.571.119.651	6.526.493.564
3. Giảm trong năm trước	-	-	4.890.918.072	4.890.918.072
4. Số dư cuối năm trước	36.000.000.000	1.856.319.732	3.648.921.758	41.505.241.490
5. Số dư đầu năm nay	36.000.000.000	1.856.319.732	3.648.921.758	41.505.241.490
6. Tăng trong năm	-	977.341.206	6.515.608.043	7.492.949.249
- Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	-	-	6.515.608.043	6.515.608.043
- Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	977.341.206	-	977.341.206
7. Giảm trong năm	-	-	(5.850.095.952)	(5.850.095.952)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	(5.850.095.952)	(5.850.095.952)
Số dư cuối năm	36.000.000.000	2.833.660.938	4.314.433.849	43.148.094.787

15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (Đại diện vốn góp của Nhà nước)	21.600.000.000	60,00	26.897.000.000	74,71
- Công ty TNHH Thương mại và Thiết bị môi trường Hiệp Hòa	5.297.000.000	14,71	-	-
- Các đối tượng khác	9.103.000.000	25,29	9.103.000.000	25,29
Cộng	36.000.000.000	100	36.000.000.000	100

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	36.000.000.000	36.000.000.000	-
Cộng	36.000.000.000	36.000.000.000	-

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	36.000.000.000	36.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.600.000.000	2.926.800.000

15.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.600.000	3.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

15.5 Các Quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

15.6 Phân phối lợi nhuận

• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	977.341.206
• Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	1.046.091.206
• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	3.600.000.000
• Quỹ thưởng Ban Điều hành	:	226.663.540
Cộng		5.850.095.952

16. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Là tài sản cố định (dây chuyền thiết bị phân loại rác) được hình thành từ đề án nghiên cứu khoa học công nghệ do nguồn ngân sách cấp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT : VNĐ)

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu thi công công trình	20.661.776.743	13.152.979.108
+ Công trình xây dựng cơ bản	8.047.652.073	4.630.470.709
+ Công trình chiếu sáng	10.320.707.598	7.943.666.346
+ Công trình cây xanh	1.774.985.798	226.542.165
+ Công trình khác	518.431.274	352.299.888
- Doanh thu dịch vụ công ích	47.908.487.196	42.544.440.116
+ Chiếu sáng công cộng	4.028.861.939	3.633.351.800
+ Công viên cây xanh	15.387.887.260	12.552.440.699
+ Duy tu cầu đường	5.478.237.861	4.917.750.817
+ Vệ sinh đô thị	23.013.500.136	21.440.896.800
- Doanh thu khác	187.776.182	-
Cộng	68.758.040.121	55.697.419.224

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn thi công công trình	17.991.274.854	11.594.295.141
+ Công trình xây dựng cơ bản	7.429.722.335	4.185.597.067
+ Công trình chiếu sáng	8.702.576.185	6.969.532.052
+ Công trình cây xanh	1.502.768.820	117.737.292
+ Công trình khác	356.207.514	321.428.730
- Giá vốn của dịch vụ công ích	33.618.921.729	30.001.211.414
+ Chiếu sáng công cộng	2.454.851.833	2.427.219.604
+ Công viên cây xanh	10.965.870.632	9.139.511.637
+ Duy tu cầu đường	4.389.828.151	3.950.218.286
+ Vệ sinh đô thị	15.808.371.113	14.484.261.888
- Giá vốn các hoạt động khác	125.764.329	-
Cộng	<u>51.735.960.912</u>	<u>41.595.506.555</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chủ yếu là lãi tiền gửi có kỳ hạn.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	4.463.170.128	3.214.133.874
Chi phí đồ dùng văn phòng	193.765.347	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	145.085.864	167.215.625
Thuế, phí và lệ phí	208.189.419	-
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	93.568.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.129.863	33.992.736
Các chi phí khác	4.110.006.722	3.936.131.368
Cộng	<u>9.240.347.343</u>	<u>7.445.041.623</u>

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	6.515.608.043	5.571.119.651
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.272.799.621)	(1.008.744.159)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.242.808.422	4.562.375.492
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	3.600.000	3.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	<u>1.456</u>	<u>1.267</u>

^(*) Được xác định bằng 15% lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp và 1,5 tháng lương thực hiện của Ban Tổng Giám đốc. Đây là khoản tạm trích theo kế hoạch hoạt động 2017. Công ty sẽ điều chỉnh khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua Báo cáo tài chính năm 2017.

6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	6.515.608.043	5.571.119.651
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.272.799.621)	(1.008.744.159)
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.242.808.422	4.562.375.492
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	3.600.000	3.600.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/CP)	<u>1.456</u>	<u>1.267</u>

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.855.251.760	15.700.960.783
- Chi phí nhân công	25.835.443.484	17.584.623.124
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.395.450.687	2.031.481.391
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.058.952.667	317.047.463
- Chi phí khác	8.378.272.254	5.961.393.794
Cộng	<u>57.523.370.852</u>	<u>41.595.506.555</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT : VNĐ)

1. Tài sản tiềm tàng

Tại ngày lập Báo cáo Hợp nhất này, Tập đoàn không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập Báo cáo Hợp nhất này, Tập đoàn không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương	1.813.308.318	1.335.834.168
Thù lao	235.400.000	224.150.000
Cổ tức	315.100.000	256.176.300
Cộng	<u>2.363.808.318</u>	<u>1.816.160.468</u>

4 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm:

- Thị công công trình.
- Dịch vụ công ích.
- Dịch vụ khác.

Năm nay	Thị công công trình	Dịch vụ công ích	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.661.776.743	47.908.487.196	187.776.182	68.758.040.121
Giá vốn hàng bán	17.991.274.854	33.618.921.729	125.764.329	51.735.960.912
Lợi nhuận gộp	2.670.501.889	14.289.565.467	62.011.853	17.022.079.209

Năm trước	Thị công công trình	Dịch vụ công ích	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.152.979.108	42.544.440.116	-	55.697.419.224
Giá vốn hàng bán	11.594.295.141	30.001.211.414	-	41.595.506.555
Lợi nhuận gộp	1.558.683.967	12.543.228.702	-	14.101.912.669

Khu vực địa lý

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Tập đoàn là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

5 Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Tập đoàn.

6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được lập trong Báo cáo Hợp nhất sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo Hợp nhất này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính Hợp nhất.

Bến Tre, ngày 20 tháng 03 năm 2018.

Người lập biểu

TRẦN THỊ HỒNG MAI

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ VÂN NGHI



Tổng Giám đốc

NGÔ TRUNG KIÊN



Bến Tre, ngày 05 tháng 04 năm 2018

**XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Nguyễn Ngọc Triệu